

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 1434 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
 - Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
 - Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
 - Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
 - Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 15/09/2025
 - Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
- Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	4,900	4.63%
2	CTG	900	1.63%
3	DCM	100	0.14%
4	DGC	200	0.70%
5	DIG	600	0.53%
6	DPM	300	0.29%
7	EIB	1,600	1.56%
8	FPT	1,600	5.84%
9	FRT	100	0.47%
10	GEX	700	1.38%
11	GMD	400	0.99%
12	HCM	800	0.79%
13	HDB	2,900	3.28%
14	HPG	4,700	5.06%
15	HSG	500	0.37%
16	IDC	200	0.31%
17	KBC	600	0.84%
18	KDH	700	0.87%
19	LPB	3,100	4.91%
20	MBB	4,500	4.30%
21	MSB	2,400	1.19%
22	MSN	800	2.47%



23	MWG	1,200	3.40%
24	NLG	300	0.44%
25	PDR	500	0.42%
26	PLX	100	0.13%
27	PNJ	300	0.95%
28	POW	600	0.33%
29	PVD	300	0.26%
30	PVS	200	0.25%
31	SAB	100	0.17%
32	SHB	3,600	2.27%
33	SHS	900	0.84%
34	SSB	1,700	1.20%
35	SSI	1,500	2.26%
36	STB	2,000	3.98%
37	TCB	4,300	5.96%
38	TPB	1,600	1.12%
39	VCB	1,000	2.36%
40	VCG	400	0.39%
41	VCI	400	0.64%
42	VHM	1,300	4.92%
43	VIB	2,200	1.68%
44	VIC	1,700	8.41%
45	VJC	300	1.57%
46	VND	1,200	1.03%
47	VNM	900	2.04%
48	VPB	4,800	5.44%
49	VPI	100	0.21%
50	VRE	1,000	1.10%
I	Chứng khoán/Stock	2,683,120,000	96.32%
II	Tiền/Cash(VND)	102,570,934	3.68%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,785,690,934	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,683,120,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,785,690,934
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	102,570,934

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	41,900	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	44,300	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	23,900	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	65,800	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	88,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign-ownership limit
6	VIB	21,250	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign-ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 15/09/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 12/09/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,620.00	28,750.00	-130.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	139,284,546,746.00	138,669,040,833.00	615,505,913.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,785,690,934.00	2,773,380,816.00	12,310,118.00
của 1 CCQ/ per Share	27,856.90	27,733.80	123.10
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,160.48	3,138.27	22.21

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 14/09/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 11/09/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Lưu Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC